SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG; Thời gian ký: 07/12/2023 16:46:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29 /2023/QĐ-UBND	*Tiền Giang, ngày 06 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa qua cải tạo, xây dựng lại;

Căn cứ Thông tư số 11/2008/TT-BXD ngày 05 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Quyết định số

17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa qua cải tạo, xây dựng lại;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2493/TTr-SXD ngày 30 tháng 8 năm 2023 và ý kiến giải trình, tiếp thu ý kiến Thành viên UBND tỉnh tại Công văn số 3403/SXD-QLN&TTBĐS ngày 14 tháng 11 năm 2023 và Công văn số 3473/SXD-QLN&TTBĐS ngày 21 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Áp dụng đối với các đối tượng được thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước quy định tại điểm d khoản 1 Điều 82 Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014 và khoản 1 Điều 57 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng).

b) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, vận hành cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước.

Điều 2. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

1. Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tiền Giang áp dụng theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Chế độ miễn giảm tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tiền Giang được áp dụng theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 17/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành giá chuẩn cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 và thay thế Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành ban hành bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh TG;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh TG;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, P.KT(Khương).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Phạm Văn Trọng

PHỤ LỤC:

BẢNG GIÁ CHO THUÊ NHÀ Ở THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC CHƯA ĐƯỢC CẢI TẠO, XÂY DỰNG LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2023/QĐ-UBND ngày 06 / 12 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

1. Thành phố Mỹ Tho

a) Khu vực trung tâm: các phường 1, 4, 7

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	16.643	15.058	14.266	12.681	11.096
2	II	15.420	13.951	13.217	-	-
3	III	14.930	-	-	-	-
4	IV	10.035	-	-	-	-

b) Khu vực cận trung tâm: các phường 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10 và Tân Long

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	15.058	13.473	12.681	11.096	9.510
2	II	13.951	12.483	11.748	-	-
3	III	13.508	-	-	-	-
4	IV	9.079	-	-	-	-

c) Khu vực ven nội: các xã còn lại

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	13.473	11.888	11.096	9.510	7.925

2	II	12.483	11.014	10.280	-	-
3	III	12.086	-	-	-	-
4	IV	8.124	-	-	-	-

2. Thị xã Gò Công:

a) Khu vực trung tâm: các phường 1, 2, 3, 4, 5

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	15.058	13.473	12.681	11.096	9.510
2	II	13.951	12.483	11.748	-	-
3	III	13.508	-	-	-	-
4	IV	9.079	-	-	-	-

b) Khu vực cận trung tâm: các xã Long Chánh, Long Hòa, Long Hưng, Long Thuận

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	13.473	11.888	11.096	9.510	7.925
2	II	12.483	11.014	10.280	-	-
3	III	12.086	-	-	-	-
4	IV	8.124	-	-	-	-

c) Khu vực ven nội: các xã còn lại

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	11.888	10.303	9.510	7.925	6.340

2	II	11.014	9.545	8.811	-	-
3	III	10.664	-	-	-	-
4	IV	7.168	-	-	-	-

3. Thị xã Cai Lậy:

a) Khu vực trung tâm: các phường 1, 4, 5

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	15.058	13.473	12.681	11.096	9.510
2	II	13.951	12.483	11.748	-	-
3	III	13.508	-	-	-	-
4	IV	9.079	-	-	-	-

b) Khu vực cận trung tâm: các phường 2, 3, Nhị Mỹ

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	13.473	11.888	11.096	9.510	7.925
2	II	12.483	11.014	10.280	-	-
3	III	12.086	-	-	-	-
4	IV	8.124	-	-	-	-

c) Khu vực ven nội: các xã còn lại

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	11.888	10.303	9.510	7.925	6.340
2	II	11.014	9.545	8.811	-	-

3	III	10.664	-	-	-	-
4	IV	7.168	-	-	-	-

4. Các huyện còn lại: áp dụng đối với các đô thị loại V

đồng/m^2/tháng

STT	Tầng nhà / Cấp loại nhà	1	2	3	4	5
1	I	13.473	11.888	11.096	9.510	7.925
2	II	12.483	11.014	10.280	-	-
3	III	12.086	-	-	-	-
4	IV	8.124	-	-	-	-